

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 07/2025/HC-ST

Ngày: 23/5/2025

*“V/v khiếu kiện quyết định
giải quyết khiếu nại và yêu cầu bồi
thường, hỗ trợ tái định cư”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Quang Năng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thành, Ông Nguyễn Đình Hoài

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm vụ án Hành chính thụ lý số 17/2024/TLST-HC, ngày 15/11/2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tái định cư*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HC, ngày 08/5/2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

Anh Lê Phước V; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Chí T1; Địa chỉ: Số nhà A đường H, thành phố H; Có mặt

Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Thôn X, M, T, Hà Tĩnh; Có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch UBND tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Hồng L](#) – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông [Trương Văn C](#) – Chức vụ: Phó Giám đốc [Sở TNMT tỉnh H](#); Có mặt.

- Chủ tịch [UBND huyện Đ](#), tỉnh Hà Tĩnh

- [UBND huyện Đ](#), tỉnh Hà Tĩnh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Anh Đ](#) - chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện, Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- [UBND xã T](#), [huyện Đ](#), tỉnh Hà Tĩnh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Hoàng L1](#) – chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã; Có mặt.

- Ông [Lê Quang H1](#); Địa chỉ: [Thôn L, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời trình bày của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#) và ông [Lê Quang H1](#) đều trú tại [thôn L, xã Đ, huyện Đ \(nay là xã T, huyện Đ\)](#) sử dụng đất đai của ông [Lê T2](#) khai hoang làm nhà ở từ trước năm 1945. Khoảng năm 1968-1969, ông [T2](#) cho ông [Lê Hữu T3](#) (con trai ông [T2](#)). Ngày 15/6/2001, ông [Lê Hữu T3](#) được [UBND huyện Đ](#) cấp GCNQSDĐ số S 880986, với tổng diện tích 3.570m². Trong đó có 300m² đất ở, 1.240m² đất vườn thuộc thửa 94; 1.120m² đất vườn thuộc thửa 320; 610m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 02, [thôn T, xã Đ](#).

Khi nhà nước mở đường tỉnh lộ 28, đất ông [T2](#) bị chia làm 02 phần liền kề 2 mép đường tỉnh lộ. Phía Tây đường tỉnh lộ có 3 nhà ở của 3 hộ: [Nguyễn Thị T](#), [Lê Quang H1](#) và hộ [Lê Phước V](#).

Năm 2006, ông [T3](#) chết không để lại di chúc nên các thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#) thuộc quyền sử dụng chung của bà [T](#) và các con của ông [T3](#). Năm 2015 và năm 2016, thực hiện dự án xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi [N](#) - Cẩm Trang gia đình bà [Nguyễn Thị T](#) bị giải tỏa toàn bộ nhà ở, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với đất; được bồi thường 300m² đất ở, 1.874,2m² đất vườn mà không được hỗ trợ về thu hồi đất nông nghiệp; được hỗ trợ di chuyển chỗ ở và thuê nhà ở 6 tháng nhưng không được hỗ trợ tái định cư theo quy định của pháp luật về tự lo chỗ ở (hỗ trợ 100 triệu đồng). Gia đình ông [Lê Phước V](#) bị giải tỏa toàn bộ nhà ở, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền với đất; được bồi thường tài sản nhưng không được bồi thường về đất; được hỗ trợ di chuyển chỗ ở 5-10km và thuê nhà ở 6 tháng mà không được hỗ trợ tái định cư

(100 triệu đồng). Gia đình ông [Lê Quang H1](#) được bồi thường tài sản trong đó có nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm độc lập, mái che, giếng nước, chuồng trại chăn nuôi, hàng rào...có tổng diện tích 182,4m² nhưng không được bồi thường về đất.

Bởi vậy, bà [T](#), ông [V](#), ông [H1](#) kiến nghị, đề nghị, khiếu nại [UBND huyện Đ](#):

1. Yêu cầu Hội đồng bồi thường cung cấp hồ sơ thu hồi đất (Bản vẽ, ranh giới, diện tích khu đất bị thu hồi để thực hiện dự án Hệ thống [kênh N](#) - Cẩm Trang qua hộ bà [T](#), ông [H1](#), ông [V](#) và ông [H2](#)).

2. Xác định diện tích đất ở theo quy định của pháp luật để bồi thường cho hộ bà [T](#), ông [V](#), ông [H1](#).

3. Hỗ trợ cho hộ [Nguyễn Thị T](#) và hộ [Lê Phước V](#) mỗi hộ 100 triệu đồng theo Điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của [UBND tỉnh H](#).

Ngày 04/5/2020, Ủy ban nhân dân huyện [Đ](#) ban hành Quyết định số 2692/QĐ-UBND “Về giải quyết đơn khiếu nại lần đầu của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V thôn L, xã T](#)” không công nhận nội dung khiếu nại của bà [Nguyễn Thị T](#) và [Lê Phước V](#).

Bà [T](#), ông [V](#) tiếp tục khiếu nại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#). Yêu cầu:

1. Cung cấp Sơ đồ kỹ thuật thửa đất đúng quy định (có hình thể thửa đất, tọa độ các điểm, kích thước các cạnh, diện tích đất để làm căn cứ cấp đổi Giấy CNQSD đất phần đất còn lại)

2. Xác định lại diện tích đất ở, đất vườn để bồi thường cho các hộ [Nguyễn Thị T](#), [Lê Quang H1](#), [Lê Phước V](#), [Lê Thanh H2](#).

3. Hỗ trợ 100 triệu đồng cho bà [Nguyễn Thị T](#), 100 triệu cho ông [Lê Phước V](#) và hỗ trợ tiếp 50 triệu đồng cho ông [Lê Thanh H2](#).

Ngày 19/7/2021, Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) ban hành Quyết định số 2636/QĐ-UBND “Về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#)” không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của hộ bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#).

Bởi vậy, bà [T](#), ông [V](#) đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

1. Hủy Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#).

2. Hủy Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#).

3. Buộc Hội đồng bồi thường [UBND huyện Đ](#) bồi thường 5 lần hạn mức công nhận đất ở do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của [UBND tỉnh H](#) đối với [xã Đ](#) là 300x5=1500m²

4. Hỗ trợ 100 triệu đồng cho hộ [Nguyễn Thị T4](#) và hỗ trợ 100 triệu đồng cho hộ [Lê Phước V](#) theo quy định tại Điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và quy định tại Điều 22 Quyết định 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh vì 02 hộ này đã tự lo chỗ ở.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày: Căn cứ nội dung Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) và Quyết định trả lời đơn khiếu nại lần 2 số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#); Căn cứ Văn bản số 518/UBND-NNMT ngày 05/3/2025 “Về quan điểm đối nội dung khởi kiện Quyết định hành chính” của [Ủy ban nhân dân huyện Đ](#); Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai và chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư của nhà nước; Căn cứ Hướng dẫn số 1244/HD-STNMT-ĐKTK ngày 30/6/2011 của [Sở T7](#) hướng dẫn công nhận diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thửa đất có vườn ao gắn liền với đất ở trước 18/12/1980 (Thực hiện theo Văn bản 890/TTg- KTN ngày 06/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ); Căn cứ Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy trình giải quyết khiếu nại hành chính trong bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn Hà Tĩnh; Căn cứ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ bà [Nguyễn Thị T](#) và hộ ông [Lê Phước V thôn L \(nay là thôn T\), xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); Người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện có ý kiến như sau:

Về nội dung Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) và Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) thể hiện rõ các nội dung sau:

* Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, quản lý đất đai và thực hiện bồi thường: Thừa nhận thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án có nguồn gốc sử dụng từ trước 18/12/1980; Đã được cấp GCNQSDĐ ngày 15/6/2001 mang tên [Lê Hữu T3](#) (chồng bà [Nguyễn Thị T](#)) cho các thửa đất theo bản đồ 299 lập năm 1984, diện tích 3.270m² bao gồm các thửa: 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 610m² đất vườn; Thửa 94, tờ bản đồ số 2, diện tích 1540m² nhưng chỉ có 300m² đất ở, 1240m² đất vườn; Thửa số 320, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.120m² đất vườn; Sổ mục kê 299 (tờ bản đồ số 2) lập năm 1984 thể hiện ông [T3](#) sử dụng thửa đất số 94, diện tích 1540m² đất có ký hiệu “Tc” và 480m² đất màu tại thửa 95; Năm 2011, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính phục vụ cấp đổi GCN, các thửa đất ông [Lê Hữu T3](#) được thể hiện: Thửa 209, tờ bản đồ 13, diện tích 1474,9m² ghi tên ông [Lê Phước V](#); Thửa 210, tờ bản đồ 13, diện tích 855,7m² ghi tên ông [Lê Cao C1](#) với mẹ là bà [Nguyễn Thị T](#); Thửa 213, tờ bản đồ 13, diện tích 860,6m² ghi tên ông [Lê Quang H1](#). Tất cả các thửa đất đều có ký hiệu ONT. Các hộ đều có nhà ở, hộ khẩu riêng. Hộ bà [Nguyễn Thị T](#), [Nguyễn Cao C2](#) và hộ ông [Lê Phước V](#) bị thu hồi toàn bộ đất đai (2174,2m² nhưng chỉ được bồi thường 300m² đất ở, 1.874,2m² đất

vườn cho mỗi bà [T](#)); bị tháo dỡ toàn bộ nhà ở, công trình và phải tự lo chỗ ở nhưng không được xác định lại đất ở để bồi thường và không được hỗ trợ mỗi hộ 100 triệu đồng theo quy định tại Điều 22 Quyết định 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2024 của UBND tỉnh;

Hộ ông [Lê Quang H1](#) được bồi thường 181.121.000 đồng tiền tài sản tọa trên đất có tổng diện tích 104 m² (Bao gồm 22,42m² nhà ở; 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm độc lập, mái che, giếng nước, chuồng trại chăn nuôi, sân bê-tông...) nhưng diện tích đất có tài sản trên đất lại được [huyện Đ](#) quy chủ để bồi thường cho bà [Nguyễn Thị T](#).

* Quan điểm của UBND huyện về bồi thường đất: [UBND huyện Đ](#) cho rằng, GCNQSDĐ mang tên ông [Lê Hữu T3](#) nên quy chủ cho toàn bộ thửa đất được hình thành trước năm 1980 cho bà [Nguyễn Thị T](#) mà chưa có Văn bản thỏa thuận của các đồng thừa kế. Còn tại Quyết định trả lời đơn khiếu nại lần 2 của UBND tỉnh thì cho rằng: Văn bản phân chia di sản đã được [UBND xã Đ](#) (nay là [xã T](#)) chứng thực là đã có hiệu lực pháp luật về chuyển quyền sử dụng đất là trái quy định của pháp luật. Bởi: Khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013 ngày 29/11/2013 nêu rõ: *"3. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính."* Và, Điều 503 Luật số 91/2015/QH13 (Bộ luật dân sự) ngày 24/11/2015 quy định: *"Điều 503. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất: Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai"*.

Giả sử như việc quy chủ được các hộ đang sử dụng đất và các đồng thừa kế khác không trực tiếp sử dụng đất đồng ý thì thửa đất bị ảnh hưởng cũng được xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại điểm 2 Mục III (về nguyên tắc thực hiện) tại Hướng dẫn số 1244/STNMT-ĐKTK ngày 30/6/2011: *"2. Thửa đất có vườn ao gắn liền với đất ở do hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định trước 18/12/1980 (người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1,2 và 5 Điều 50 Luật đất đai 2003) đã được cấp GCNQSDĐ nhưng diện tích đất ở được công nhận không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật đất đai năm 2003 nếu người sử dụng đất có nhu cầu công nhận lại diện tích đất ở thì được công nhận lại diện tích đất ở theo nội dung hướng dẫn này và được cấp đổi GCNQSDĐ sau khi được công nhận lại diện tích đất ở"*.

Mặt khác, Căn cứ điểm 1 mục III Hướng dẫn 1244/STNMT-ĐKTK thì: *"Thửa đất có vườn ao gắn liền với đất ở do hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định trước 18/12/1980 nhưng người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1,2 và 5 Điều 50 Luật đất đai 2003 thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật đất đai 2003 phải đảm bảo các điều kiện sau đây:*

- Đang được hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn ao ổn định trước ngày 18/12/1980 đến nay hoặc có thay đổi về chủ sử dụng đất (do chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế) nhưng không thay đổi mục đích sử dụng của thửa đất.

- Đã hình thành thửa đất trên bản đồ 299 (có số thửa, diện tích, loại đất ký hiệu chữ [T5](#)

Trường hợp không có bản đồ 299 hoặc có bản đồ 299 nhưng trên bản đồ không ghi ký hiệu loại đất thì phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư liên kề để xác định thời điểm sử dụng đất và ranh giới sử dụng đất; diện tích đất ở được công nhận như sau:

+ Nếu ranh giới sử dụng đất ổn định và xác định cụ thể trên thực địa thì toàn bộ diện tích được công nhận đất ở;

+ Nếu ranh giới thửa đất có ít nhất 01 cạnh không xác định được trên thực địa thì diện tích đất ở được công nhận bằng 05 lần hạn mức giao đất ở mới của địa phương, phần diện tích đất còn lại xác định theo hiện trạng sử dụng".

* Quan điểm của UBND huyện về hỗ trợ do tự lo chỗ ở:

- Đối với hộ bà [Nguyễn Thị T](#): Ủy ban nhân dân huyện [Đ](#) cho rằng: “Năm 2008 nhà nước mở rộng tỉnh lộ 28, bà [T](#) bị thu hồi một phần thửa đất và được nhà nước bồi thường bằng đất ở gần đó, UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 22/10/2015, số CB 460088, diện tích 187m² tại thửa 206, tờ bản đồ 13 ([thôn L, xã Đ](#)), Bà [T](#) không đủ điều kiện được tái định cư nên không đủ điều kiện được hỗ trợ 100 triệu đồng do tự lo chỗ ở theo quy định tại Điều 22 Quyết định 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của [UBND tỉnh H](#).

Tuy nhiên, năm 2011, Nhà nước có chủ trương thực hiện Tiểu dự án hệ thống kênh mương thuộc Dự án hệ thống thủy lợi [N](#) – Cẩm Trang phần đi qua [huyện Đ](#), UBND huyện đã thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư (tại Quyết định số 3510/QĐ-UBND-NV ngày 14/9/2011), ban hành Thông báo thu hồi đất số 1435/TB- UBND-TN ngày 10/10/2011 (Thông báo này đã được niêm yết tại trụ sở UBND xã và thôn có đất bị thu hồi).

Điểm c khoản 1 Điều 69. “Trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng” nêu rõ: "c) Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;..."

HĐBT thực hiện thống kê diện tích, chủ sử dụng đất và lập trích đo bản đồ địa chính từ tháng 11/2011, được Sở TN&MT thẩm định phê duyệt ngày 22/12/2011.

Trên bảng thống kê diện tích và chủ sử dụng thể hiện rõ hộ [Nguyễn Thị T](#) thuộc thửa 22, thửa 23; Hộ [Lê Phước V](#) thửa 21; Hộ [Lê Quang H1](#) thửa 24, thửa 25 (có diện tích từng thửa rõ ràng). Hội đồng bồi thường thực hiện kiểm đếm đối với tài sản, đất đai bà [T](#) vào các ngày 20/01/2015; 02/02/2015 đối với diện tích đã được cấp GCN số S 880986 cho ông [T3](#).

Ngày 26/2/2015, [UBND huyện Đ](#) ban hành Quyết định số 674/QĐ-UBND về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà [T](#) – đợt 3; Quyết định số 6160/QĐ- UBND ngày 07/10/2015 – đợt 6 mà bà [T](#) không có phương án tái định cư nên bà [T](#) mới làm đơn đề nghị được chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở và được cấp GCNQSDĐ số CB 460088 ngày 22/10/2015 ([UBND huyện Đ](#) đã phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà [T](#) tại các Quyết định (số 674/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 - đợt 3, số 6160/QĐ- UBND ngày 07/10/2015 - đợt 6, số 4660/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 - đợt 12, số 5896/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 - đợt 14) với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ qua các đợt là: 1.282.045.552 đồng, trong đó bồi thường: tiền đất: 646.984.010 đồng; nhà cửa vật kiến trúc: 459.665.468 đồng; cây cối, hoa màu: 51.952.630 đồng; hỗ trợ tái định cư, chính sách xã hội khác: 123.443.444 đồng. Ngày 18/8/2016 và ngày 09/9/2016, ông [H1](#) -được bà [T](#) ủy quyền đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ bà [T](#)).

Mặt khác, nếu coi 187m² đất nông nghiệp của bà [T](#) đã được chuyển đổi mục đích thành đất ở trên địa bàn (tại thời điểm đã phê duyệt kinh phí bồi thường) thì số diện tích này cũng không đủ điều kiện để ở theo quy định về hạn mức công nhận đất ở tại Quyết định 72/2014/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh là 350m²; hạn mức giao đất ở là 300m² (đối với hộ có 4 khẩu trở xuống);

Như vậy, bà [T](#) đã tự chuẩn bị phương án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại một vị trí khác để có nơi ở khi nhà nước thu hồi hết đất ở, làm nhà ở khi đã có tiền bồi thường. Việc làm này của Bà [T](#) đồng nghĩa với việc tự lo chỗ ở mà không có đất TĐC. Nên bà [T](#) có đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư. Bà Trình tự lo chỗ ở nên được hỗ trợ 100 triệu đồng.

- Đối với hộ ông [Lê Phước V](#): Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng ông [V](#) không thuộc đối tượng bị thu hồi đất theo khoản 1 Điều 79 Luật đất đai 2013, cho rằng ông [V](#) đã được [UBND xã Đ](#) đề nghị và được [UBND huyện Đ](#) phê duyệt giao đất theo diện có thu tiền sử dụng đất nên kết luận ông [V](#) không thuộc đối tượng tự lo chỗ ở.

Tuy nhiên, theo ông [V](#) cho biết: Ông [V](#) không được chế độ tái định cư và ông [V](#) cũng không được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà ông [V](#) đã phải tham gia đấu giá quyền sử dụng đất mới có thửa đất hiện nay ông [V](#) đang sử dụng. Bởi vậy, ông [V](#) có đủ điều kiện được hỗ trợ 100 triệu đồng theo quy định của pháp luật.

Vì vậy đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, UBND huyện Đ trình bày:

* Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2692/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 của [UBND huyện Đ](#).

[UBND huyện Đ](#) sau khi xem xét đơn khiếu nại của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#) đề ngày 26/9/2019 đã thụ lý và thành lập Tổ xác minh khiếu nại tại Quyết định số 5647/QĐ-UBND ngày 15/11/2019. Trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh và ý kiến tư vấn chuyên môn của Sở TN & MT tại văn bản Số 808/STNMT-ĐGĐBT ngày 25/3/2020; kết quả đối thoại giữa các bên có liên quan; [UBND huyện Đ](#) đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#).

Căn cứ Điều 18 Luật khiếu nại 2011, việc UBND huyện ban hành Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

* Về nội dung Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 của [UBND huyện Đ](#).

Nội dung Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 của [UBND huyện Đ](#) đã thể hiện đầy đủ nội dung kết quả xác minh, căn cứ pháp lý để kết luận giải quyết khiếu nại theo đúng qui định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Về kết quả xác minh:

+ Nguồn gốc thửa đất và hiện trạng sử dụng đất khi thu hồi qua nội dung đơn và kết quả rà soát hồ sơ địa chính: Hộ bà [Nguyễn Thị T](#); ông [Lê Phước V](#) và ông [Lê Quang H1](#) trước khi thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng là đất đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#) (chồng bà [T](#)) ngày 15/6/2001 (theo bản đồ 299/Ttg 1984) tổng diện tích 3.270m² gồm: Thửa 93 - tờ bản đồ số 2 - diện tích 610m² đất vườn; Thửa số 94 - tờ bản đồ số 2 - diện tích 1.540 m² (300 m² đất ở, 1.240 m² đất vườn); Thửa số 320 - tờ bản đồ số 2 diện tích 1.120 m² đất vườn.

Năm 2008, khi nhà nước mở rộng tỉnh lộ 28, bà [T](#) bị thu hồi một phần thửa đất và được nhà nước bồi thường bằng đất ở gần đó, UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/10/2015, số CB460088, diện tích 187m² tại thửa số 206, tờ bản đồ 13 ([thôn L, xã Đ \(nay là xã T\)](#)).

Đến năm 2011, thực hiện chủ trương đo đạc bản đồ địa chính, phục vụ công tác cấp đổi Giấy CNQSD đất; trên tờ bản đồ số 13 (chưa chỉnh lý) các thửa đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#) được thể hiện 03 tổng diện tích 3.191,2m² như sau: Thửa 209, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.474.9 m² (ghi tên ông [Lê Phước V](#)); thửa 210, tờ bản đồ số 13, diện tích 855,7m² (ghi tên ông [Lê Cao C1](#) hộ với mẹ là bà [Nguyễn Thị T](#)); thửa 213, tờ bản đồ số 13, diện tích 860.6 m² (ghi tên ông [Lê Quang H1](#)); tất cả đều ký hiệu là đất ở nông thôn (ONT).

Ông [Lê Hữu T3](#) mất, đăng ký khai tử năm 2006, theo qui định của pháp luật thì sau khi ông [T3](#) mất, các thửa đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#) đã được cấp Giấy CNQSD đất ngày 15/6/2001 thuộc sở hữu chung của bà [T](#) và các con; ông [Lê Quang H1](#), [Lê Thanh H2](#) tách hộ năm 2003, [Lê Phước V](#) tách hộ năm 2010; đến thời điểm thu hồi đất 2016 các hộ đều có nhà ở riêng nhưng các hộ chưa thực hiện kê khai biến động, làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng hoặc công nhận lại diện tích đất ở theo qui định Luật Đất đai 2003, 2013; đặc biệt là thời gian thực hiện chủ trương cấp đổi Giấy CNQSD đất 2011-2016.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư

Thực hiện dự án xây dựng hệ thống thủy lợi [N - C](#). Từ tháng 11/2011, [Trung tâm K](#) phối hợp với [UBND xã Đ](#) (nay là [xã T](#)) tiến hành thống kê diện tích, chủ sử dụng đất và lập trích đo bản đồ địa chính phục vụ đền bù giải phóng mặt bằng khu vực qui hoạch xây dựng kênh chính [Ngân T - C](#) (trích đo bản đồ đã được Sở TN&MT thẩm định, phê duyệt ngày 22/12/2011). Trên bản đồ thống kê diện tích và chủ sử dụng; tờ bản đồ trích đo số 4 hộ bà [Nguyễn Thi T](#) thể hiện thửa số 22, 23; hộ ông [Lê Phước V](#) thể hiện thửa số 21; hộ ông [Lê Quang H1](#) thể hiện là thửa số 24, 25. Đồng thời lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất đối với những thửa đất phải thu hồi đối với các thửa 21 (tức thửa số 209, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 1.380,6m²; thửa số 22 (tức thửa số 210, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 780,4m²; thửa số 25 (là một phần thửa số 213, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 13,2m². Tổng cộng 2.174,2m² (mang tên bà [Nguyễn Thi T](#)).

Năm 2016, thực hiện giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án. Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện căn cứ qui định của pháp luật; Giấy CNQSD đất ngày 15/6/2001 mang tên ông [Lê Hữu T3](#); trích đo bản đồ địa chính phục vụ đền bù giải phóng mặt bằng (tờ số 4) và hồ sơ kỹ thuật thửa đất để thực hiện thống kê kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ (biên bản được các hộ thống nhất ký xác nhận ngày 6/6/2016). Dự toán kinh phí bồi thường được UBND huyện phê duyệt (đợt 11) ngày 6/7/2016 tại Quyết định số 4122/QĐ-UBND và (đợt 12) ngày 11/8/2016 tại Quyết định số 4660/QĐ-UBND cụ thể như sau:

+ Hộ bà [Nguyễn Thi T](#): Do các thửa đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#), đang đồng quyền sử dụng nên bà [Nguyễn Thi T](#) được qui chủ về đất (UBND huyện đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 4664/QĐ-UBND ngày 11/8/2016) và được bồi thường tổng diện tích là 2.174,2m² (300m² đất ở ONT, 1.874,2m² đất nông nghiệp LNK) tại các thửa 21, 22, 25 tờ bản đồ trích đo phục vụ giải phóng mặt bằng dự án (tờ số 4). Diện tích còn lại 1.017m² đất vườn không ảnh hưởng của dự án (hiện trạng sau thu hồi ông [Lê Quang H1](#) đang quản lý và sử dụng toàn bộ)

+) Bồi thường đất ở: Bà [T](#) được xác định đủ điều kiện bồi thường đất; bà [T](#) phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện bố trí đất tái định cư (bà [T](#) cũng không có nhu cầu bồi thường bằng đất), vì sau khi thu hồi hết thửa đất số 22 (tờ bản đồ trích đo số 4, phục vụ GPMB) bà [T](#) còn có 01 thửa đất khác 187m² gần đó

tại [thôn L](#) đã được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất ngày 22/10/2015, số CB 460088, thửa số 206, tờ bản đồ 13 nên bà được bồi thường bằng tiền 300m² đất ở số tiền 105.000.000đ theo điểm b khoản 1, Điều 79 Luật đất đai năm 2013; Điểm b, Khoản 1, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Bồi thường đất vườn: 1.874,2m² số tiền 402.765.580 đồng

+ Bồi thường tài sản, vật kiến trúc: 396.240.790 đồng

+ Bồi thường cây cối, hoa màu: 36.633.000 đồng

+ Bồi thường chi phí di chuyển nhà tài sản và chi phí thuê nhà 6 tháng: 7.400.000 đồng

Tổng cộng: 948.039.370 đồng

+ Hộ ông [Lê Phước V](#): Tại thời điểm Hội đồng bồi thường, GPMB huyện tiến hành thống kê, kiểm đếm, trên tờ bản đồ trích đo số 4 phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, thửa đất số 21 (là thửa 209, ghi tên ông [Lê Phước V](#) trên bản đồ phục vụ cấp đổi 2011) có diện tích 1.380,6m² (đất vườn) đã được thống kê kiểm đếm, bồi thường trong tổng số 2.174,2m² cho bà [Nguyễn Thị T](#); ông [V](#) phải di chuyển chỗ ở, nên được bồi thường tổng số tiền: 422.824.720 đồng (trong đó):

+ Bồi thường tài sản, vật kiến trúc: 376.178.720 đồng

+ Bồi thường cây cối, hoa màu: 35.846.000 đồng

+ Bồi thường chi phí di chuyển nhà tài sản và chi phí thuê nhà 6 tháng: 10.800.000 đồng

+ Về bố trí đất ở tái định cư: Xét đơn xin giao đất của ông [Lê Phước V](#) ngày 19/8/2016, Hội đồng tư vấn xét giao đất và cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất [xã Đ \(nay là xã T\)](#) đã họp thống nhất ngày 16/8/2016 và có Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 6/9/2016 đề nghị UBND huyện xét giao cho ông [Lê Phước V](#) 01 thửa đất ở tại vùng Quy hoạch Lan Cù, UBND huyện đã đồng ý và ban hành Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 7/9/2016 giao cho ông [Lê Phước V](#) 183,75m² đất ở tại lô số 01, vùng Lan Cù theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy CNQSD đất số seri CĐ-123031, ngày 27/9/2016 mang tên ông [Lê Phước V](#) và bà [Lê Thị T6](#) (vợ ông [V](#)).

- Cơ sở pháp lý giải quyết khiếu nại.

+ Đối với bà [Nguyễn Thị T](#): Về xác định đất ở 300m², đất vườn 1.874,2m² tại các thửa 21 (tức thửa số 209, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 1.380,6m²; thửa số 22 (tức thửa số 210, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 780,4m²; thửa số 25 (tức thửa số 213, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 13,2m² để bồi thường, UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất số 4664/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 theo Giấy CNQSD đất đã được cấp ngày 19/6/2001 (mang tên ông [Lê Hữu T3](#)) là đúng qui định tại Điểm a Khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013 (Điểm a

Khoản 5 Điều 24 qui định: “*Hộ gia đình, cá nhân sử dụng thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp*”.

Về bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Hộ bà [Nguyễn Thị T](#) được xác định là hộ bị thu hồi hết diện tích đất và thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở; sau khi thu hồi đất bà [T](#) còn một thửa đất ở khác trên địa bàn thôn, diện tích 187m² đã được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất ngày 22/10/2015 tại thửa số 206, tờ bản đồ 13 (bà [T](#) cũng không có nhu cầu bồi thường bằng đất ở) nên bà [T](#) được bồi thường đất bằng tiền và tài sản trên đất là đúng theo qui định tại điểm b Khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai 2013; Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP. Bà [T](#) không đủ điều kiện để nhà nước xem xét bố trí tái định cư, nên không được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư theo qui định của Luật đất đai hiện hành, Điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, Điều 22 Quyết định 75/2014/QĐ-UBND ngày 3/11/2014 của UBND tỉnh.

Điểm b Khoản 1 Điều 79 Luật đất đai 2013 qui định: “*Trường hợp còn đất ở, nhà ở trong địa bàn thôn, xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng tiền. Đối với địa phương có điều kiện về quỹ đất ở thì được xem xét để bồi thường bằng đất ở*”.

Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP qui định: “*Trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND cấp tỉnh mà hộ gia đình, cá nhân còn đất ở, nhà ở khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được bồi thường bằng tiền. Đối với địa phương có điều kiện về quỹ đất ở thì được xem xét để bồi thường bằng đất ở*”.

+ Ông [Lê Phước V](#): Ông Vân đồng quyền sử dụng đất tại thửa 21 tờ trích đo bản đồ phục vụ GPMB (tức thửa số 209, bản đồ phục vụ cấp đổi năm 2011) diện tích 1.380,6m² được xác định là đất vườn theo Giấy CNQSD đất mang tên ông [Lê Hữu T3](#) cấp năm 2001, đã được bồi thường trong tổng diện tích 2.174,2m² với mẹ là bà [Nguyễn Thị T](#); ông [V](#) có tài sản trên đất nên chỉ được lập phương án và bồi thường tài sản trên đất.

Về bồi thường đất ở và hỗ trợ tái định cư: Xét điều kiện của Hộ ông [Lê Phước V](#) phải di chuyển chỗ ở, nhưng không đủ điều kiện bồi thường đất ở nên được Hội đồng tư vấn xét giao đất [xã Đ \(nay là xã T\)](#) thống nhất đề nghị UBND huyện xét giao cho ông [Lê Phước V](#) - bà [Lê Thị T6](#) 01 thửa đất ở tại vùng Quy hoạch Lanh Cù, UBND huyện đã đồng ý và ban hành Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 7/9/2016 giao cho ông [Lê Phước V](#) 183,75m² đất ở tại lô số 01, vùng Lanh Cù theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy CNQSD đất số seri CĐ-123031, ngày 27/9/2016 theo qui định tại khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013.

Khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 qui định: “*Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất*”.

Ông [Lê Phước V](#) không đủ điều kiện được bồi thường đất ở, nên không được xem xét nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư theo qui định của Luật đất đai hiện hành, Điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, Điều 22 Quyết định 75/2014/QĐ-UBND ngày 3/11/2014 của UBND tỉnh.

Từ các nội dung đã phân tích trên, việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của [UBND huyện Đ](#) là đúng qui định của Luật Khiếu nại năm 2011 và các văn bản liên quan. Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 của [UBND huyện Đ](#) về giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#) là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H có văn bản trình bày:

* Về thẩm quyền, trình tự ban hành Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Khiếu nại của bà [T](#) và ông [V](#) đã được Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) giải quyết tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020, tuy vậy bà [T](#) và ông [V](#) không đồng ý và có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 22/6/2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1919/QĐ-UBND về việc kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại của bà [T](#), ông [V](#).

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh của Đoàn xác minh, kết quả đối thoại giữa người khiếu nại, người bị khiếu nại và các tổ chức, cá nhân liên quan; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#).

Căn cứ Điều 21, mục 3 Chương 3 Luật Khiếu nại năm 2011, việc ban hành Quyết định số 2636/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh là đảm bảo đúng thẩm quyền, trình tự theo quy định pháp luật.

* Về nội dung Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

Nội dung Quyết định số 2636/QĐ-UBND đã thể hiện đầy đủ nội dung kết quả xác minh, các căn cứ pháp lý để kết luận giải quyết khiếu nại theo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

- Kết quả xác minh

Thửa đất bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) khiếu nại có nguồn gốc trước đây do ông [Lê T2](#) (bố đẻ của ông [Lê Hữu T3](#)) sử dụng. Khoảng năm 1968-1969, ông [Lê T2](#) cho vợ chồng ông [Lê Hữu T3](#) (sau đây gọi là ông [T3](#)) và bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng để ở và trồng cây. Ngày 15/6/2001, hộ ông [T3](#) được [UBND](#)

[huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986, với tổng diện tích 6.850 m², trong đó có phần đất bà [T](#) và ông [V](#) khiếu nại thuộc các thửa 93, 94 và 320 tờ bản đồ số 02, gồm: 300 m² đất ở, 2.970 m² đất vườn.

Năm 2006, ông [T3](#) mất, không để lại di chúc, các thửa đất đã cấp giấy CNQSD đất cho ông [T3](#) thuộc quyền sử dụng chung của bà [T](#) và các con. Trên các thửa đất này các hộ đều có nhà riêng biệt: ông [H1](#) sử dụng năm 1997, ông [V](#) sử dụng năm 2010, phần diện tích còn lại bà [T](#) và con trai là [Lê Cao C1](#) sử dụng. Tuy vậy, quá trình sử dụng đất các hộ không thực hiện kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

Năm 2008, thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh lộ 28, gia đình bà [T](#) bị ảnh hưởng 187m² đất trong diện tích đã được cấp giấy CNQSD đất cho ông [T3](#) nêu trên, [UBND xã Đ](#) (nay là [xã T](#)) đã thực hiện bồi thường cho hộ bà [T](#) 187m² đất nông nghiệp tại vị trí khác (được [UBND huyện Đ](#) cấp giấy CNQSD đất vào năm 2013 và cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở vào năm 2015).

Năm 2013, các con của ông [T3](#) (gồm: [Lê Thanh H2](#), [Lê Thị H3](#), [Lê Quang H1](#), [Lê Phước V](#) và [Lê Cao C1](#)) đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, trong đó nêu rõ: tự nguyện từ chối nhận di sản được hưởng là 03 thửa đất số 93, 94, 320 với diện tích 3.270 m², trong đó đất ở: 300 m², đất vườn: 2.970 m² và các tài sản gắn liền với đất của ông [T3](#) đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986 ngày 15/6/2001 và ủy quyền toàn bộ tài sản đó cho bà [Nguyễn Thị T](#). Cùng thời gian này, bà [T](#) và các con cũng lập văn bản phân chia tài sản trong đó thống nhất phân chia toàn bộ tài sản gồm 03 thửa đất số 93, 94, 320 và các tài sản gắn liền với đất của ông [T3](#) đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986 cho bà [T](#) sử dụng và đứng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Các văn bản này đã được Chủ tịch [UBND xã Đ](#) chứng thực.

Thực hiện Dự án xây dựng hệ thống kênh mương thuộc dự án hệ thống thủy lợi [N - C](#) đi qua địa bàn [huyện Đ](#), hộ gia đình bà [T](#) và ông [V](#) bị ảnh hưởng một phần diện tích đất và tài sản trên đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư [huyện Đ](#) đã tiến hành kiểm kê diện tích đất bị ảnh hưởng cho hộ bà [T](#); tài sản trên đất được kiểm kê cho các hộ ông [Lê Quang H1](#), ông [V](#) và bà [T](#) theo hiện trạng sử dụng đất của mỗi hộ. [UBND huyện Đ](#) đã thực hiện thu hồi đất đối với bà [T](#) tại các Quyết định thu hồi đất số 4664/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 (Quyết định này thay thế Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 30/6/2014), số 4661/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 và số 5844/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 với tổng diện tích đất thu hồi là 2.308,7m² (300 m² đất ở, 2.008,7 m² đất LNK). [UBND huyện Đ](#) đã phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà [T](#) tại các Quyết định (số 674/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 - đợt 3, số 6160/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 - đợt 6, số 4660/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 - đợt 12, số 5896/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 - đợt 14) với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ qua các đợt là: 1.282.045.552 đồng, trong đó bồi thường: tiền đất: 646.984.010 đồng; nhà cửa vật kiến trúc:

459.665.468 đồng; cây cối, hoa màu: 51.952.630 đồng; hỗ trợ tự tái định cư, chính sách xã hội khác: 123.443.444 đồng. Ngày 18/8/2016 và ngày 09/9/2016, ông [Lê Quang H1](#) (được bà [T](#) ủy quyền) đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ bà [T](#). Quá trình giải phóng mặt bằng hộ bà [T](#) và ông [V](#) bị giải tỏa toàn bộ nhà cửa và phải chuyển chỗ ở đến vị trí khác. Bà [T](#) và con trai là [Lê Cao C1](#) đã xây dựng nhà và chuyển đến sinh sống trên diện tích được UBND xã đổi đất khi thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 28. Ông [V](#) đã làm đơn xin giao đất và được UBND xã xét đề nghị UBND huyện giao 01 lô đất ở tại vùng [quy hoạch L](#), diện tích 183,75 m² theo hình thức giao đất có thu tiền tại Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 07/9/2016.

- Cơ sở pháp lý giải quyết khiếu nại

+ Về yêu cầu xác định lại diện tích đất ở của các hộ bà [T](#) và ông [V](#) theo điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản của UBND tỉnh:

+) Đối với hộ bà [T](#): theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì việc xác định lại diện tích đất ở chỉ được thực hiện đối với trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, khoản 3, Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và chưa được xác định lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Tuy vậy, tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất (năm 2001), hộ ông [Lê Hữu T3](#) là đối tượng sử dụng đất không có giấy tờ sử dụng đất theo quy định của khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Do vậy, việc [UBND huyện Đ](#) không xác định lại diện tích đất ở cho hộ bà [T](#) tại thời điểm thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2016 là có cơ sở.

+) Đối với hộ ông [V](#): năm 2006, ông [T3](#) mất không để lại di chúc; đến năm 2013, các con của ông [T3](#) (gồm: [Lê Thanh H2](#), [Lê Thị H3](#), [Lê Quang H1](#), [Lê Phước V](#) và [Lê Cao C1](#)) đã có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế là 03 thửa đất số 93, 94, 320 với diện tích 3.270 m², trong đó đất ở: 300 m², đất vườn: 2.970 m² và các tài sản gắn liền với đất của ông [Lê Hữu T3](#) đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986 ngày 15/6/2001; đồng thời, bà [T](#) và các con cũng lập văn bản phân chia tài sản trong đó thống nhất phân chia toàn bộ tài sản gồm 03 thửa đất số 93, 94, 320 và các tài sản gắn liền với đất của ông [Lê Hữu T3](#) (đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986) cho bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng và đứng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Các văn bản này đã được Chủ tịch [UBND xã Đ](#) chứng thực.

Như vậy, các thửa đất 93, 94 và 320 là di sản thừa kế của ông [T3](#) để lại, các con của ông [T3](#) đã thống nhất phân chia cho mẹ là bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng và

đúng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Việc ông [V](#) yêu cầu xác định lại diện tích đất ở của hộ ông [V](#) theo điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và các văn bản của UBND tỉnh là không có cơ sở, do hộ ông [V](#) không có đất bị thu hồi.

+ Về yêu cầu áp dụng chế độ hỗ trợ tái định cư theo Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh:

+ Đối với hộ bà [T](#): bà [T](#) là hộ bị thu hồi đất, thời điểm thu hồi đất đã có đất ở tại [thôn L, Xã Đ \(nay là xã T\), huyện Đ](#). Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì hộ bà [T](#) không thuộc đối tượng được bồi thường bằng đất ở tái định cư. Vì vậy, hộ bà [T](#) không thuộc đối tượng được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

+ Đối với hộ ông [V](#): do diện tích đất thu hồi là của ông [T3](#) để lại, các cá nhân đồng hàng thừa kế (trong đó có ông [V](#)) đã thống nhất để lại cho bà [T](#) như đã nêu trên nên thời điểm thu hồi đất ông [V](#) không có đất bị thu hồi, không thuộc đối tượng bị thu hồi đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, ông [V](#) không đủ điều kiện được hưởng chế độ hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Từ các nội dung đã phân tích nêu trên, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh là đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và các văn bản liên quan. Do vậy, việc người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà [Nguyễn Thị T](#), ông [Lê Phước V](#) và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tái định cư là không có cơ sở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan [UBND xã T, huyện Đ](#) trình bày:

Hộ bà [Nguyễn Thị T](#) được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất năm 2001 trong đó có 3 thửa đất thổ cư gồm thửa 94, thửa 320 và thửa 93, mang tên [Lê Hữu T3](#). Hồ sơ quản lý đất đai liên quan đến hộ bà [Nguyễn Thị T](#) có lưu tại UBND xã thể hiện:

- Trên bản đồ 299 đo vẽ năm 1983 (tỷ lệ 1:2000) thửa đất bà [Nguyễn Thị T](#) đang sử dụng thể hiện là thửa đất số 94, diện tích 1.540m² và thửa số 320, diện tích 1.120m² (sổ mục kê ruộng đất [H+L](#) lập theo bản đồ 299 năm 1983, quyển số 02, không ghi số trang) thể hiện thửa số 93, diện tích 610m², loại đất H (đất hoang), không ghi chủ sử dụng; thửa số 94, diện tích 1540m², loại đất TC (thổ cư), mang tên Anh [T3](#), thửa số 320, diện tích 1220m², loại đất H (đất hoang), không ghi chủ sử dụng.

- Trong sổ địa chính [Q, thôn T, Xã Đ](#) (không đề ngày tháng năm lưu lập), trang số 15 chủ sử dụng [Lê Hữu T3](#) (chồng của bà [Nguyễn Thị T](#)) tổng diện tích 6850m² (trong đó thửa số 94 diện tích: 300m² đất ở và 1240m² đất vườn, thửa số 320 diện tích 1120m² đất vườn, thửa số 93 diện tích 610m² đất vườn), địa danh thửa đất [thôn T](#) (có trích sao sổ kèm theo).

- Trên bản đồ 2004 (Giám đốc Sở TNMT phê duyệt 20/12/2004), tờ số 13 là thửa số 196, diện tích 3049m², loại đất T (thổ cư), sổ mục kê thể hiện thửa số 196 diện tích 3049,1m², loại đất thổ cư (trích sao bản đồ, sổ mục kê);

- Trên bản đồ đo vẽ năm 2011 (Sở TNMT phê duyệt ngày 29/12/2011), tờ số 13, thửa đất số 209, diện tích 1474,9m²; thửa đất số 210, diện tích 855,7m², thửa số 213, diện tích 860,6m², loại đất ONT, LNK, sổ mục kê thể hiện thửa đất số 209, diện tích 1474,9m²; thửa đất số 210, diện tích 855,7m²; thửa đất số 213, diện tích 860,6m², loại đất ONT, LNK.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông [Lê Quang H1](#) trình bày: đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) trình bày: giữ nguyên quan điểm với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) tại văn bản số 7560/UBND-NC3, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong cả quá trình từ thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng quy định. Thành phần tiến hành và tham gia tố tụng đầy đủ, đảm bảo theo yêu cầu của Luật tố tụng hành chính. Việc chấp hành thời hạn giải quyết vụ án đã được tuân thủ theo luật định. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019, đề nghị HĐXX tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) về việc hủy Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 giải quyết đơn khiếu nại lần 1 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#), hủy Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#).

Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 15; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; ông [Lê Phước V](#) phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 02/6/2022, bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) có đơn khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 1 số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) và Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 2 số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) là đang còn thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Người khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại của [UBND huyện Đ](#) và [UBND tỉnh H](#) nên TAND tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính.

[1.3]. Đối với các yêu cầu khởi kiện yêu cầu Chủ tịch Hội đồng bồi thường [huyện Đ](#) bồi thường 5 lần hạn mức công nhận đất ở do UBND tỉnh quy định tại Quyết định 72/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của [UBND tỉnh H](#) đối với [xã Đ](#) là $300 \times 5 = 1.500\text{m}^2$ hoặc bồi thường 1.540m^2 đất ở theo diện tích đã được đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg; Hỗ trợ 100 triệu đồng cho hộ bà [Nguyễn Thị T](#) và hỗ trợ 100 triệu đồng cho hộ ông [Lê Phước V](#) theo quy định tại Điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và quy định tại Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của [UBND tỉnh H](#) vì 02 hộ này đã tự lo chỗ ở, xét thấy không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, Điều 30 Luật Tố tụng Hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.4]. Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch [Ủy ban nhân dân tỉnh H](#) vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, tại phiên tòa người khởi kiện, người bị kiện và những người liên quan có mặt không có ý kiến gì và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 158 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện Chủ tịch [Ủy ban nhân dân tỉnh H](#).

[2]. Về nội dung khởi kiện: Xét tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành và tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức của Quyết định giải quyết khiếu nại:

[2.1]. Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 1 số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) ban hành đúng thẩm quyền, trình tự quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy

trình giải quyết khiếu nại hành chính; các Điều 22, 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương.

[2.2]. Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 2 số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều 21, mục 3 Chương 3 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

[3]. Xét tính hợp pháp và căn cứ về nội dung của Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 1 số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#), Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 2 số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#), thấy rằng:

[3.1] Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng thửa đất:

Thửa đất bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) khiếu nại có nguồn gốc trước đây do ông [Lê T2](#) (bố đẻ của ông [Lê Hữu T3](#)) sử dụng. Khoảng năm 1968-1969, ông [Lê T2](#) cho vợ chồng ông [Lê Hữu T3](#), bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng để ở và trồng cây. Ngày 15/6/2001, hộ ông [T3](#) được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986, với tổng diện tích 6.850 m², gồm 3.580 m² đất nông nghiệp và phần đất bà [T](#) và ông [V](#) khiếu nại thuộc các thửa 93, 94 và 320 tờ bản đồ số 02, gồm: 300 m² đất ở, 2.970 m² đất vườn.

Năm 2006, ông [T3](#) chết, không để lại di chúc, các thửa đất đã cấp giấy CNQSD đất cho ông [T3](#) thuộc quyền sử dụng chung của bà [T](#) và các con. Trên các thửa đất này các hộ đều có nhà riêng biệt: ông [H1](#) sử dụng năm 1997, ông [V](#) sử dụng năm 2010, phần diện tích còn lại bà [T](#) và con trai là [Lê Cao C1](#) sử dụng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất các hộ không thực hiện kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

Năm 2008, thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh lộ 28, gia đình bà [T](#) bị ảnh hưởng 187m² đất trong diện tích đã được cấp giấy CNQSD đất cho ông [T3](#) nêu trên, [UBND xã Đ](#) (nay là [xã T](#)) đã thực hiện bồi thường cho hộ bà [T](#) 187 m² đất nông nghiệp tại vị trí khác (được [UBND huyện Đ](#) cấp giấy CNQSD đất vào năm 2013 và cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở vào năm 2015).

Năm 2013, các con của ông [T3](#) (gồm: [Lê Thanh H2](#), [Lê Thị H3](#), [Lê Quang H1](#), [Lê Phước V](#) và [Lê Cao C1](#)) đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, trong đó nêu rõ: tự nguyện từ chối nhận di sản được hưởng là 03 thửa đất số 93, 94, 320 với diện tích 3.270 m², trong đó đất ở: 300 m², đất vườn: 2.970 m² và các tài sản gắn liền với đất của ông [T3](#) đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986 ngày 15/6/2001 và ủy quyền toàn bộ tài sản đó cho bà [Nguyễn Thị T](#). Cùng thời gian này, bà [T](#) và các con cũng lập văn bản phân chia tài sản trong đó

thống nhất phân chia toàn bộ tài sản gồm 03 thửa đất số 93, 94, 320 và các tài sản gắn liền với đất của ông [T3](#) đã được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số S 880986 cho bà [T](#) sử dụng và đứng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Các văn bản này đã được Chủ tịch [UBND xã Đ](#) chứng thực.

Thực hiện Dự án xây dựng hệ thống kênh mương thuộc dự án hệ thống thủy lợi [N - C](#) đi qua địa bàn [huyện Đ](#), hộ gia đình bà [T](#) và ông [V](#) bị ảnh hưởng một phần diện tích đất và tài sản trên đất. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư [huyện Đ](#) đã tiến hành kiểm kê diện tích đất bị ảnh hưởng cho hộ bà [T](#); tài sản trên đất được kiểm kê cho các hộ ông [Lê Quang H1](#), ông [V](#) và bà [T](#) theo hiện trạng sử dụng đất của mỗi hộ. [UBND huyện Đ](#) đã thực hiện thu hồi đất đối với bà [T](#) tại các Quyết định thu hồi đất số 4664/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 (Quyết định này thay thế Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 30/6/2014), số 4661/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 và số 5844/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 với tổng diện tích đất thu hồi là 2.308,7 m² (300 m² đất ở, 2.008,7 m² đất LNK). [UBND huyện Đ](#) đã phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà [T](#) tại các Quyết định (số 674/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 - đợt 3, số 6160/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 - đợt 6, số 4660/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 - đợt 12, số 5896/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 - đợt 14) với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ qua các đợt là: 1.282.045.552 đồng, trong đó bồi thường: tiền đất: 646.984.010 đồng; nhà cửa vật kiến trúc: 459.665.468 đồng; cây cối, hoa màu: 51.952.630 đồng; hỗ trợ tự tái định cư, chính sách xã hội khác: 123.443.444 đồng. Ngày 18/8/2016 và ngày 09/9/2016, ông [Lê Quang H1](#) (được bà [T](#) ủy quyền) đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ bà [T](#). Quá trình giải phóng mặt bằng hộ bà [T](#) và ông [V](#) bị giải tỏa toàn bộ nhà cửa và phải chuyển chỗ ở đến vị trí khác. Bà [T](#) và con trai là [Lê Cao C1](#) đã xây dựng nhà và chuyển đến sinh sống trên diện tích được UBND xã đổi đất khi thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 28. Ông [V](#) đã làm đơn xin giao đất và được UBND xã xét đề nghị UBND huyện giao 01 lô đất ở tại vùng [quy hoạch L](#), diện tích 183,75 m² theo hình thức giao đất có thu tiền tại Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 07/9/2016.

[3.2] Về cơ sở pháp lý giải quyết khiếu nại:

[3.2.1] Về yêu cầu Hội đồng bồi thường cung cấp hồ sơ thu hồi đất (Bản vẽ, ranh giới, diện tích khu đất bị thu hồi để thực hiện dự án Hệ thống [kênh N - Cầm Trang](#) qua hộ bà [T](#), ông [H1](#), ông [V](#) và ông [H2](#)): Các tài liệu trong hồ sơ cũng như nội dung các Quyết định giải quyết khiếu nại đã thể hiện sau khi kiểm kê, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư [huyện Đ](#) đã tiến hành áp giá, niêm yết công khai và làm việc với các hộ bị ảnh hưởng; trích đo bản đồ địa chính phục vụ đền bù giải phóng mặt bằng và hồ sơ kỹ thuật thửa đất để thực hiện thống kê kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân, việc kiểm đếm đều lập thành biên bản và được các hộ thống nhất ký xác nhận ngày 6/6/2016. Vì vậy đối với yêu cầu này Hội đồng bồi thường đã thực hiện đầy đủ trong quá trình thực hiện việc giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án.

[3.2.2] Về yêu cầu xác định lại diện tích đất ở của các hộ bà [T](#) và ông [V](#) theo điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản của UBND tỉnh:

Đối với hộ bà [T](#): theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì việc xác định lại diện tích đất ở chỉ được thực hiện đối với trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, khoản 3, Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và chưa được xác định lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất (năm 2001), hộ ông [Lê Hữu T3](#) là đối tượng sử dụng đất không có giấy tờ sử dụng đất theo quy định của khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Vì vậy, việc [UBND huyện Đ](#) không xác định lại diện tích đất ở cho hộ bà [T](#) tại thời điểm thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2016 là có cơ sở.

Đối với hộ ông [V](#): năm 2006, ông [T3](#) chết không để lại di chúc; đến năm 2013, các con của ông [T3](#) đã có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đồng thời, bà [T](#) và các con cũng lập văn bản phân chia tài sản trong đó thống nhất phân chia toàn bộ tài sản gồm 03 thửa đất số 93, 94, 320 và các tài sản gắn liền với đất của ông [Lê Hữu T3](#) cho bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng và đứng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Các văn bản này đã được Chủ tịch [UBND xã Đ](#) chứng thực. Như vậy, các thửa đất 93, 94 và 320 là di sản thừa kế của ông [T3](#) để lại, các con của ông [T3](#) đã thống nhất phân chia cho mẹ là bà [Nguyễn Thị T](#) sử dụng và đứng tên kê khai xin cấp giấy CNQSD đất. Việc ông [V](#) yêu cầu xác định lại diện tích đất ở của hộ ông [V](#) theo điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và các văn bản của UBND tỉnh là không có cơ sở, do hộ ông [V](#) không có đất bị thu hồi.

[3.2.3] Về yêu cầu áp dụng chế độ hỗ trợ tái định cư theo Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh:

Đối với hộ bà [T](#): thời điểm bị thu hồi đất bà [T](#) đã có đất ở tại [thôn L, xã Đ \(nay là xã T\), huyện Đ](#) nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì hộ bà [T](#) không thuộc đối tượng được bồi thường bằng đất ở tái định cư. Vì vậy, hộ bà [T](#) không được hưởng chế độ hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Đối với hộ ông [V](#): do diện tích đất thu hồi là của ông [T3](#) để lại, các cá nhân đồng hàng thừa kế (trong đó có ông [V](#)) đã thống nhất để lại cho bà [T](#) như đã nêu trên nên thời điểm thu hồi đất ông [V](#) không có đất bị thu hồi, không thuộc đối

tượng bị thu hồi đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, ông [V](#) không đủ điều kiện được hưởng chế độ hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 22 Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

[3.3] Xét ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.4] Từ những phân tích trên, xét thấy: Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#) và Quyết định giải quyết đơn khiếu nại lần 1 số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) ban hành đúng quy định của pháp luật, do đó, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) về việc đề nghị Tòa án hủy 2 quyết định nêu trên.

[4] Về án phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; ông [Lê Phước V](#) phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Lê Phước V](#) về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Chủ tịch [UBND huyện Đ](#) và hủy Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Chủ tịch [UBND tỉnh H](#).

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 15; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; ông [Lê Phước V](#) phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông [Lê Phước V](#) đã nộp theo biên lai số 0000172 ngày 14/11/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu HSVA, VP, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Quang Năng